



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Hoạt động**

**Kinh doanh**

**Chứng khoán số**

21/UBCK-GPHDKD  
184/UBCK-GP  
356/UBCK-GP  
52/GPĐC-UBCK

ngày 8 tháng 12 năm 2006  
ngày 20 tháng 1 năm 2009  
ngày 14 tháng 10 năm 2010  
ngày 11 tháng 11 năm 2015

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

0103014784

ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hendro Santoso Robert Angelo  
Bà Chu Thị Phương Dung  
Ông Ng Weng Seng  
Bà Trần Thị Hải Yên  
Ông Jaimie Sia Zui Keng

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Mai Duy Long  
Ông Ng Weng Seng  
Ông Lê Bá Hoàng Quang

Tổng Giám đốc  
Giám đốc điều hành  
Phó Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12B, 29 Nguyễn Đình Chiểu  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**  
V/v: Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

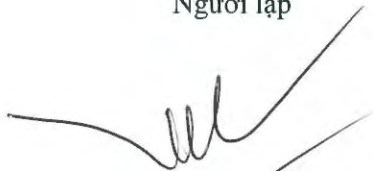
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập



Bà Đỗ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra



Bà Đào Thúy Hằng  
Kiểm soát nội bộ

Người phê duyệt



Ông Mai Duy Long  
Tổng Giám đốc



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

### **Kính gửi Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 13 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 26.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87”) của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam đã không được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các yêu cầu của Thông tư 87 của Bộ Tài chính ban hành quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính như đề cập ở trên. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo soát xét của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 87 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam  
Báo cáo soát xét số: 18-02-167/2



Trần Anh Quân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**  
**Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

| STT | Các chỉ tiêu                               | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/<br>Vốn khả dụng<br>30/6/2018 |
|-----|--|-------------|--|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND)       | 4           | 20.400                                       |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND)       | 5           | 13.656.585.429                               |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)        | 6           | 27.000.000.000                               |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)</b> |             | <b>40.656.605.829</b>                        |
| 5   | <b>Vốn khả dụng (VND)</b>                  | 7           | <b>182.196.840.268</b>                       |
| 6   | <b>Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b>      |             | <b>448,14%</b>                               |

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập



Bà Đỗ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra



Bà Đào Thúy Hằng  
Kiểm soát nội bộ

Người phê duyệt



Ông Mai Duy Long  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

### **Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006.

Điều lệ của Công ty được ban hành năm 2007 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 25 tháng 5 năm 2017.

##### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn cổ phần của Công ty là 135.000.000.000 VND (31/12/2017: 135.000.000.000 VND).

##### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

##### **(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### **(e) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 31 nhân viên (31/12/2017: 29 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87”) của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo và các thuyết minh này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 87 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác.

##### **(b) Cơ sở số liệu tài chính**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

##### **(c) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

#### **(a) Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).

#### **(b) Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày. Vốn khả dụng được xác định theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 7.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được đánh giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm, không được bảo đảm bằng tài sản của Công ty, chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm của Công ty bị lỗ và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm, không được bảo đảm bằng tài sản của Công ty; được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Tổng giá trị các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu này được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ) (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách) (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

#### (c) Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn; và
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****(i) Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT   | Loại tài sản  | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường  |
|---|---|--|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |   |  |
| 1   | Tiền (VND)  | Số dư tài khoản tại ngày tính toán   |
| 2   | Ngoại tệ  | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán   |
| 3   | Tiền gửi kỳ hạn   | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán  |
| 4   | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ được chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán  |
| <b>Trái phiếu</b>   |   |  |
| 5   | Trái phiếu niêm yết   | <ul style="list-style-type: none"><li>➢ Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế)</li><li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul></li></ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế)</p> |
| 6   | Trái phiếu chưa niêm yết  | <ul style="list-style-type: none"><li>➢ Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul></li></ul>  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

| STT             | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường  |
|-----------------|--|--|
|                 |  | <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>   |
| <b>Cổ phiếu</b> |  |  |
| 7               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh          | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p> |
| 8               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội               | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p> |
| 9               | Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

| STT | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường  |
|-----|--|--|
| 10  | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch      | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không phải là bên liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán</li> <li>➢ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá từ báo giá của các công ty chứng khoán;</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p> |
| 11  | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Mệnh giá; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>  |
| 12  | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                      | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá trị cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.   |
| 13  | Cổ phần, phần vốn góp khác   | <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua/giá trị vốn góp; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty).</p>   |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

| STT                     | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường   |
|-------------------------|--|---|
| 14                      | Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF   | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCG tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán</li> </ul>   |
| 15                      | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán  |
| 16                      | Các trường hợp khác  | Theo quy định nội bộ của Công ty  |
| <b>Tài sản cố định</b>  |  |   |
| 17                      | Quyền sử dụng đất  | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn  |
| 18                      | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang            | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế   |
| 19                      | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...                                      | Giá trị còn lại của tài sản   |
| 20                      | Các tài sản cố định khác   | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn  |
| <b>Chứng khoán khác</b> |  |   |
| 21                      | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành          | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li> <li>➤ Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).</li> </ul>  |
| 22                      | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán</li> <li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p><i>Tức là:</i><br/>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty).</p> |

**(ii) Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

**(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

**(d) Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
  - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; và
  - Các khoản phải thu trong hạn, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán.
- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho:

- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và các khoản phải thu khách hàng.

**(i) Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty   | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--|-------------------------|
| 1   | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  | 0%                      |
| 2   | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán   | 0,8%                    |
| 3   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                          | 3,2%                    |
| 4   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8%                    |
| 5   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam  | 6%                      |
| 6   | Các tổ chức, cá nhân khác  | 8%                      |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán         | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| 1   | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                     |
| 2   | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                     |
| 3   | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                     |
| 4   | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100%                    |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch).

**(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

➤ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại:

| STT | Loại hình giao dịch  | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán   |
|-----|--|---|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm  | Toàn bộ giá trị khoản cho vay, tiền gửi   |
| 2   | Cho vay chứng khoán  | Max {(Giá trị thị trường của Hợp đồng – Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)), 0}                                   |
| 3   | Vay chứng khoán  | Max {(Giá trị tài sản bảo đảm – Giá trị thị trường của Hợp đồng), 0}  |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại  | Max {(Giá trị hợp đồng tính theo giá mua – Giá trị thị trường của Hợp đồng * (1 – Hệ số rủi ro thị trường)), 0} |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại  | Max {Giá trị thị trường của Hợp đồng * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) – Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}, 0}  |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | Max {(Số dư nợ - Giá trị tài sản bảo đảm), 0}   |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:*

| STT   | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro   |
|---|---|--|
| <b>A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |   |  |
| 1   | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0  |
| 2   | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) |
|   |   | 0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)                                |
| <b>B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |   |  |
| 1   | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0  |
| 2   | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)  |
|   |   | 0 (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)                               |

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

**(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 3(c)(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

**(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm trên 25% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**(v) Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

**(e) Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn hơn của 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán và 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác; và
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác.

4. Giá trị rủi ro thị trường

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 |  | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND   | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--|--|-----------------|------------------------|-----------------------|
|  |  | (1)             | (2)                    | (3)=(1)*(2)           |
| <b>I.</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>  |                 | <b>182.296.704.548</b> | <b>-</b>              |
| 1.   | Tiền (VND)   | 0%              | 1.845.975.878          | -                     |
| 2.   | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn   | 0%              | 180.450.728.670        | -                     |
| 3.   | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi  | 0%              | -                      | -                     |
| <b>II.</b>                                       | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>  |                 | -                      | -                     |
| 4.   | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi   | 0%              | -                      | -                     |
| 5.   | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định  |                 | -                      | -                     |
| 5.1  | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3%              | -                      | -                     |
| <b>III.</b>                                      | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>   |                 | -                      | -                     |
| 6.   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 8%              | -                      | -                     |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 10%             | -                      | -                     |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15%             | -                      | -                     |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 20%             | -                      | -                     |
| 7.   | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 25%             | -                      | -                     |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 30%             | -                      | -                     |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 35%             | -                      | -                     |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 40%             | -                      | -                     |
| <b>IV.</b>                                       | <b>Cổ phiếu</b>  |                 | <b>204.000</b>         | <b>20.400</b>         |
| 8.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở  | 10%             | 204.000                | 20.400                |
| 9.   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15%             | -                      | -                     |
| 10.  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20%             | -                      | -                     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018                     |  | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--|--|-----------------|----------------------|-----------------------|
|  |  | (1)             | (2)                  | (3)=(1)*(2)           |
| 11.  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%             | -                    | -                     |
| 12.  | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50%             | -                    | -                     |
| <b>V.</b>  | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>  |                 | -                    | -                     |
| 13.  | Quỹ đại chúng, bao gồm các công ty đầu tư chứng khoán đại chúng  | 10%             | -                    | -                     |
| 14.  | Quỹ thành viên, các công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ  | 30%             | -                    | -                     |
| <b>VI.</b>   | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>  |                 | -                    | -                     |
| 15.  | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch   | 40%             | -                    | -                     |
| 16.  | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch   | 50%             | -                    | -                     |
| <b>VII.</b>  | <b>Chứng khoán phái sinh</b>   |                 | -                    | -                     |
| 17.  | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu   | 8%              | -                    | -                     |
| 18.  | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ  | 3%              | -                    | -                     |
| <b>VIII.</b>   | <b>Chứng khoán khác</b>  |                 | -                    | -                     |
| 19.  | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác   | 80%             | -                    | -                     |
| 20.  | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn  | 25%             | -                    | -                     |
| 21.  | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn  | 100%            | -                    | -                     |
| 22.  | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  | 8%              | -                    | -                     |
| 23.  | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 10%             | -                    | -                     |
| 24.  | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành  |                 | -                    | -                     |
| 25.  | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)        |                 | -                    | -                     |
| 26.  | Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm              |                 | -                    | -                     |
| <b>VIII.</b>   | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>   |                 | -                    | -                     |
| <b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b> |  |                 |                      | <b>20.400</b>         |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

5. Giá trị rủi ro thanh toán

|            | Loại hình giao dịch  | Giá trị rủi ro (VND)    |             |             |                          |                           |           | Tổng giá trị<br>rủi ro<br>VND |
|------------|--|-------------------------|-------------|-------------|--------------------------|---------------------------|-----------|-------------------------------|
|            |  | (1)                     | (2)         | (3)         | (4)                      | (5)                       | (6)       |                               |
|            | <b>Hệ số rủi ro thanh toán</b>   | <b>0%</b>               | <b>0,8%</b> | <b>3,2%</b> | <b>4,8%</b>              | <b>6%</b>                 | <b>8%</b> |                               |
| <b>I.</b>  | <b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>   |                         |             |             |                          |                           |           |                               |
| 1.         | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ các hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | -                       | -           | -           | -                        | 10.827.043.720            | 3.051.441 | 10.830.095.161                |
| 2.         | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  |                         | -           | -           | -                        | -                         | -         | -                             |
| 3.         | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                       | -           | -           | -                        | -                         | -         | -                             |
| 4.         | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/<br>Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                       | -           | -           | -                        | -                         | -         | -                             |
| 5.         | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/<br>Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                       | -           | -           | -                        | -                         | -         | -                             |
|            | <b>Tổng</b>  |                         |             |             |                          |                           |           | <b>10.830.095.161</b>         |
| <b>II.</b> | <b>Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>   |                         |             |             |                          |                           |           |                               |
|            | <b>Thời gian quá hạn</b>   | <b>Hệ số rủi ro (%)</b> |             |             | <b>Quy mô rủi ro VND</b> | <b>Giá trị rủi ro VND</b> |           |                               |
| 1.         | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   | 16%                     |             |             | -                        | -                         |           |                               |
| 2.         | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 32%                     |             |             | -                        | -                         |           |                               |
| 3.         | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 48%                     |             |             | -                        | -                         |           |                               |
| 4.         | Từ 60 ngày trở đi  | 100%                    |             |             | -                        | -                         |           |                               |
|            | <b>Tổng</b>  |                         |             |             |                          | -                         |           |                               |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

| <b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có) tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> |                                    |                          |                         |                          |                           |
|--|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
|  | <b>Chi tiết tiền gửi</b>           | <b>Mức tăng thêm (%)</b> | <b>Hệ số rủi ro (%)</b> | <b>Quy mô rủi ro VND</b> | <b>Giá trị rủi ro VND</b> |
| 1.   | Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam | 30%                      | 6%                      | 148.868.403.762          | 2.679.631.268             |
| 2.   | Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam   | 10%                      | 6%                      | 24.476.500.000           | 146.859.000               |
|  | <b>Tổng</b>                        |                          |                         |                          | <b>2.826.490.268</b>      |
| <b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III)</b>                |                                    |                          |                         |                          | <b>13.656.585.429</b>     |

Chi tiết đối tác thanh toán cho Công ty như sau:

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước OECD;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.

**6. Giá trị rủi ro hoạt động**

| STT  | Chi tiêu  | VND                   |
|--|---|-----------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> | <b>8.745.071.513</b>  |
| <b>II.</b>   | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>   | <b>38.716.616</b>     |
| 1.   | Chi phí khấu hao  | 38.716.616            |
| 2.   | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp         | -                     |
| 3.   | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn                     | -                     |
| 4.   | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                | -                     |
| 5.   | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                             | -                     |
| 6.   | Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn                                   | -                     |
| <b>III.</b>  | <b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>   | <b>8.706.354.897</b>  |
| <b>IV.</b>   | <b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>   | <b>2.176.588.724</b>  |
| <b>V.</b>  | <b>20% Vốn pháp định của Công ty</b>  | <b>27.000.000.000</b> |
| <b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C =Max {IV, V})</b> |   | <b>27.000.000.000</b> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**7. Vốn khả dụng**

| STT        | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2018 |                      |                        |
|------------|---|---------------------------------|----------------------|------------------------|
|            |   | Vốn khả dụng (VND)              | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND)  |
| <b>A.</b>  | <b>Nguồn vốn</b>  |                                 |                      |                        |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                 | 135.000.000.000                 |                      |                        |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phiếu ưu đãi hoàn lại (nếu có)                  | -                               |                      |                        |
| 3.         | Cổ phiếu quỹ  | -                               |                      |                        |
| 4.         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn                                       | -                               |                      |                        |
| 5.         | Vốn khác của chủ sở hữu   | -                               |                      |                        |
| 6.         | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                       | -                               |                      |                        |
| 7.         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | 2.390.151.545                   |                      |                        |
| 8.         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 2.390.151.545                   |                      |                        |
| 9.         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                               |                      |                        |
| 10.        | Lợi nhuận chưa phân phối  | 43.895.760.027                  |                      |                        |
| 11.        | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản   | -                               |                      |                        |
| 12.        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định   | -                               |                      |                        |
| 13.        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                               |                      |                        |
| 14.        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  |                                 |                      | -                      |
| 15.        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính |                                 | -                    | -                      |
| 16.        | Vốn khác (nếu có)   | -                               |                      |                        |
| <b>1A.</b> | <b>Tổng</b>   |                                 |                      | <b>183.676.063.117</b> |
| <b>B.</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>   |                                 |                      |                        |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản tài chính</b>  |                                 |                      |                        |
| 1.         | Tiền và các khoản tương đương tiền  |                                 |                      |                        |
| 2.         | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                               |                                 |                      |                        |
|            | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                                 |                      |                        |
|            | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                                 | -                    |                        |
| 3.         | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                       |                                 |                      |                        |
|            | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                                 |                      |                        |
|            | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                                 | -                    |                        |
| 4.         | Các khoản cho vay   |                                 |                      |                        |
| 5.         | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)   |                                 |                      |                        |
|            | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                                 |                      |                        |
|            | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                                 | -                    |                        |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

| STT | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2018 |                      |                       |
|-----|---|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|     |   | Vốn khả dụng (VND)              | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| 6.  | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp   |                                 |                      |                       |
| 7.  | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) |                                 |                      |                       |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                                 |                      |                       |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                                 | -                    |                       |
| 8.  | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết   |                                 |                      |                       |
| 9.  | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                             |                                 | -                    |                       |
| 10. | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp   |                                 |                      |                       |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                                 |                      |                       |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                                 | -                    |                       |
| 11. | Phải thu nội bộ   |                                 |                      |                       |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |                                 |                      |                       |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |                                 | -                    |                       |
| 12. | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán   |                                 |                      |                       |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                                 |                      |                       |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                                 | -                    |                       |
| 13. | Các khoản phải thu khác   |                                 |                      |                       |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống  |                                 |                      |                       |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |                                 | -                    |                       |
| 14. | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu  |                                 |                      |                       |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

| STT         | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2018 |                      |                       |
|-------------|---|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|             |   | Vốn khả dụng (VND)              | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>  |                                 | <b>753.126.153</b>   |                       |
| 1.          | Tạm ứng   |                                 |                      |                       |
|             | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống   |                                 |                      |                       |
|             | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày   |                                 |                      | -                     |
| 2.          | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ   |                                 |                      | -                     |
| 3.          | Chi phí trả trước ngắn hạn  |                                 | 753.126.153          |                       |
| 4.          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn  |                                 |                      | -                     |
| 5.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ   |                                 |                      | -                     |
| 6.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |                                 |                      | -                     |
| 7.          | Tài sản ngắn hạn khác   |                                 |                      | -                     |
| 8.          | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn  |                                 |                      |                       |
| <b>1B.</b>  | <b>Tổng</b>   |                                 |                      | <b>753.126.153</b>    |
| <b>C.</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>  |                                 |                      |                       |
| <b>I.</b>   | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>  |                                 |                      |                       |
| 1.          | Các khoản phải thu dài hạn  |                                 |                      | -                     |
| 2.          | Các khoản đầu tư  |                                 |                      |                       |
| 2.1.        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   |                                 |                      |                       |
|             | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường   |                                 |                      |                       |
|             | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   |                                 |                      | -                     |
| 2.2.        | Đầu tư vào công ty con  |                                 |                      | -                     |
| 2.3.        | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |                                 |                      | -                     |
| 2.4.        | Đầu tư dài hạn khác   |                                 |                      | -                     |
| <b>II</b>   | <b>Tài sản cố định</b>  |                                 |                      | -                     |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>  |                                 |                      | -                     |
| <b>IV</b>   | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>  |                                 |                      | -                     |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>   |                                 |                      |                       |
| 1.          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn   |                                 | 274.875.000          |                       |
| 2.          | Chi phí trả trước dài hạn   |                                 | 111.335.664          |                       |
| 3.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  |                                 |                      | -                     |
| 4.          | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán  |                                 | 339.886.032          |                       |
| 5.          | Tài sản dài hạn khác  |                                 |                      | -                     |
| <b>VI</b>   | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>  |                                 |                      |                       |
|             | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ |                                 |                      | -                     |
| <b>1C.</b>  | <b>Tổng</b>   |                                 |                      | <b>726.096.696</b>    |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

| STT                               | Nội dung  | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2018 |                      |                        |
|-----------------------------------|---|---------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                   |   | Vốn khả dụng (VND)              | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND)  |
| <b>D</b>                          | <b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>  |                                 |                      |                        |
| 1.                                | Giá trị ký quỹ  |                                 |                      |                        |
| 1.1.                              | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)                                    |                                 |                      | -                      |
| 1.2.                              | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) |                                 |                      | -                      |
| 1.3.                              | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm  |                                 |                      | -                      |
| 2.                                | Giá trị tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày  |                                 |                      | -                      |
| <b>1D</b>                         | <b>Tổng</b>   |                                 |                      | -                      |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b> |   |                                 |                      | <b>182.196.840.268</b> |

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập



Bà Đỗ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra



Bà Đào Thúy Hằng  
Kiểm soát nội bộ

Người duyệt



Ông Mai Duy Long  
Tổng Giám đốc

H.H.H.